

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09A/2022/DS-ST.

Ngày: 10/6/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hải Đăng

Ông Dương Ngô Phiên

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Tin - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông
Vi Văn Cảnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/5/2022 và ngày 10/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 146/TLST- DS ngày 10/12/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-DS ngày 08/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-DS ngày 29/4/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 20/5/2022 của tòa án nhân dân huyện Yên Thế giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thanh T, sinh năm 1951 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 10, tổ dân phố Đề Năm, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

2. Ông Đỗ Trọng N, sinh năm 1973 (Vắng mặt ngày 20/5/2022, Có mặt ngày 10/6/2022)

Đều địa chỉ: Tổ dân phố Phan, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Dương Văn Ng, sinh năm 1945 (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 10, tổ dân phố Đề Năm, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Ngân, sinh năm 1967 – Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại

phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị Thanh T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết là người cùng thị trấn và qua việc giới thiệu của bà Nguyễn Thị Ngân nên vào ngày 01/6/2017 bà đã cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trọng N vay số tiền 550.000.000.000đồng. Khi vay chị Nguyễn Thị H là người viết giấy vay nợ đề ngày 01/6/2017, số tiền vay 550.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận theo cam kết của bên vay về kế hoạch trả nợ từ ngày 01/3/2019 đến hết tháng 6/2019 chị H, anh N trả số tiền là 100.000.000 đồng, đến hết tháng 12/2019 trả 200.000.000 đồng, đến hết tháng 12/2020 trả 250.000.000 đồng, lãi xuất do hai bên thỏa thuận. Tuy nhiên, hết thời hạn các thời hạn trả nợ như cam kết vay tiền chị H, anh N đã không trả cho bà được tiền nợ gốc và nợ lãi mặc dù ông đã đòi nợ chị H, anh N nhiều lần. Chị H, anh N tìm đủ mọi lý do để khất lần, trốn tránh không trả nợ cho bà. Việc vay tiền của bà chỉ có chị H ký. Tuy nhiên, chị H vay tiền về để làm ăn và bà có nói chuyện với anh N, vì vậy bà yêu cầu cả chị H, anh N phải có trách nhiệm trả tiền cho bà số tiền vay nợ là 550.000.000 đồng và tính lãi suất từ khi vay ngày 01/6/2017đến khi trả xong số nợ đã vay theo mức lãi suất 1%/tháng.

Tại phiên tòa bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà, bà chỉ yêu cầu chị H phải trả cho bà số tiền gốc là 5500.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng từ ngày 01/6/2017 đến ngày 10/6/2022 theo mức lãi suất 1%/tháng. Đồng thời yêu cầu chị H phải tiếp tục trả lãi cho bà từ ngày 10/6/2022 cho đến khi trả xong nợ theo quy định của pháp luật.

Phía bị đơn là chị Nguyễn Thị H đã được tòa án thông báo thụ lý và tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ và niêm yết công khai nhưng chị H từ chối khai báo với Tòa án và không gửi văn bản, ý kiến của mình. Đến ngày 20/5/2022 chị H mới có mặt tại phiên tòa và có lời khai xác nhận ngày 01/6/2017 chị và bà T có ký hợp đồng vay tài sản với nội dung “ Giấy biên nhận vay tiền và cam kết trả nợ” đề ngày 01/6/2017, tuy nhiên ngày 01/6/2017 là do chị vay thêm tiền của bà T vì chị đã vay hai lần trước nhưng chưa thanh toán trả được, lần vay này cộng với hai lần vay trước đó là 550.000.000 đồng. Khi hai bên chốt số nợ lại thì chỉ thỏa thuận thời gian trả nợ, không thỏa thuận lãi suất, từ ngày 01/6/2017 đến nay chị chưa trả bà T được đồng nào tiền gốc. Đối với khoản vay này khi vay chị không cho chồng biết và cũng không dùng vào mục đích gì trong gia đình, khi đó bà T cũng biết là chị vay chỉ nhằm mục đích cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch. Do vậy này chị xác định khoản vay của bà T là vay riêng giữ chị và bà T, chồng chị là Đỗ Trọng N không liên quan lên chị không đồng ý việc anh N cùng trả nợ với chị.

Tại phiên tòa bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với anh N, chị đồng ý với việc rút yêu cầu này. Chị đồng ý trả bà T số tiền gốc đã vay là 550.000.000 đồng nhưng xin trả dần và đề nghị bà T không tính lãi suất, nếu bà T vẫn yêu cầu tính lãi suất thì đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm vì khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Đối với anh Đỗ Trọng N tại biên bản lấy lời khai và Tại phiên tòa hôm nay anh xác định khi chị H vay nợ anh không biết, những lần chị H vay nợ của bà T thì anh cũng nói với bà T là anh không liên quan, còn bà T cho chị H vay là việc riêng của chị H, khi vay tiền của bà T, chị H cũng không dùng vào việc gia đình.

Nay bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với anh, anh đồng ý và không có ý kiến gì.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có lời khai trình bày: Bà T có cho vợ chồng anh N, chị H vay số tiền là 550.000.000 đồng, theo giấy vay nợ và cam kết trả nợ đề ngày 01/6/2017, từ khi vay đến nay chị H, anh N chưa trả cho vợ chồng ông được đồng nào tiền gốc và tiền lãi. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trọng N trả vợ chồng ông số tiền là 550.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng theo thỏa thuận của hai bên từ ngày vay 01/6/2017 đến khi trả xong số nợ.

Hiện nay do tuổi cao nên ông đề nghị tòa án nhân dân huyện Yên Thế cho phép được vắng mặt trong các phiên họp, phiên xét xử tại tòa án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Chị H chấp hành chưa đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS: Vắng mặt không lý do trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

Tại phiên tòa chấp hành đúng quy định tại Điều 234 BLTTDS về nội quy phiên tòa.

+ Anh N chấp hành chưa đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS: Vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/01/2022. Vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/5/2022. Tại phiên tòa hôm nay chấp hành đúng quy định tại Điều 234 BLTTDS về nội quy phiên tòa.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Đình chỉ yêu cầu của bà T đối với yêu cầu anh N liên đới trả nợ cùng chị H.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thanh T, buộc chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền gốc đã vay là 550.000.000 đồng.

Tiền lãi tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày xét xử 10/6/2022 là: 550.000.000đ x 10%/năm x 5 năm 10 ngày = 276.527.700 đồng.

Tổng cả gốc và lãi phải trả là 826.527.700đ.

- Về án phí: Chị H phải chịu 36.795.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ và nội dung đơn khởi kiện và tài liệu do các bên xuất trình Hội đồng xét xử xác định: Vụ án tranh chấp giữa bà Vũ Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị H, anh Đỗ Trọng N được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại TDP Phan, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 26 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về sự có mặt của các đương sự: Ông Dương Văn Ng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[2.] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy theo đơn khởi kiện bà T khởi kiện yêu cầu chị H, anh N trả cho bà số tiền đã vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi suất. Tại phiên tòa hôm nay bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh Đỗ Trọng N, nay bà chỉ yêu cầu chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ.

Do vậy căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Đình chỉ yêu cầu của bà T đối với yêu cầu anh N liên đới trả nợ cùng chị H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy theo tài liệu chứng cứ bà T xuất trình là “giấy biên nhận vay tiền và cam kết trả nợ” đề 01/6/2017 đã thể hiện chị H có vay của bà T số tiền 550.000.000 đồng với thời hạn cam kết của bên vay về kế hoạch trả nợ từ ngày 01/3/2019 đến hết tháng 6/2019 chị H trả số tiền là 100.000.000 đồng, đến hết tháng 12/2019 trả 200.000.000 đồng, đến hết tháng 12/2020 trả 250.000.000 đồng, lãi suất hai bên không thỏa thuận. Tại phiên chị H thừa nhận việc vay nợ theo “giấy biên nhận vay tiền và cam kết trả nợ đề 01/6/2017” số tiền là 550.000.000 đồng của bà T, chị đồng ý trả bà T số tiền đã vay theo giấy biên nhận.

Do đó Hội đồng xét xử xác định ngày 01 tháng 6 năm 2017 bà T và chị H có xác lập một hợp đồng vay tiền là hợp đồng vay không lãi và có kỳ hạn. Do chị H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên bà T có quyền yêu cầu chị H phải trả tiền gốc và lãi cho bà T là đúng theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu tính lãi suất của bà T, Hội đồng xét xử xác định trong hợp đồng có thể hiện nội dung vay nợ, không có thỏa thuận về lãi suất. Bên cạnh đó phía bị

đơn là chị H và nguyên đơn bà T cũng không đưa ra căn cứ gì để chứng minh việc cho nhau vay là có lãi. Vì vậy, căn cứ theo quy định của pháp luật cần xác định giữa bà T và chị H có sự tranh chấp nhau về tiền lãi của số tiền vay 550.000.000 đồng. Vì thế, căn cứ vào quy định tại Điều 468 để xác định mức lãi cho khoản vay của bà T và chị H là 50% mức lãi suất giới hạn của lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm tức là 10%/năm:

Thời gian vay được tính lãi từ ngày 01/6/2017 đến ngày 10/6/2022 là ngày tuyên bản án sơ thẩm là 05 năm 10 ngày, vì vậy tiền lãi suất được tính là 05 năm 10 ngày x 550.000.000đ x 10%/năm = 276.527.700 đồng.

Số tiền gốc và tiền lãi suất chị H phải trả cho bà T, ông Ng là: 550.000.000 đồng tiền gốc + 276.527.700 đồng tiền lãi = 826.527.700đồng (Tám trăm hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi bảy đồng bảy trăm đồng);

Do vậy căn cứ các Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thanh T, buộc chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà T, ông Ng số tiền gốc đã vay là 550.000.000 đồng.

Tiền lãi tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày xét xử 10/6/2022 là: 550.000.000đ x 10%/năm x 5 năm 10 ngày = 276.527.700 đồng.

Tổng cả gốc và lãi phải trả là 826.527.700đ.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không thuộc đối tượng được miễn án phí do vậy căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận bà Vũ Thị Thanh T, ông Dương Văn Ng không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271; Điều 272; Điều 273 đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Đình chỉ yêu cầu của bà T đối với yêu cầu anh N liên đới trả nợ cùng chị H.

- Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thanh T, buộc chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà T, ông Dương Văn Ng số tiền gốc đã vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi 276.527.700 đồng.

Tổng cả gốc và lãi phải trả là 826.527.700đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 36.795.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà T, ông Ng không phải chịu án phí dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Yên Thế;
- Chi cục THADS H. Yên Thế;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Tuấn